

Số: 2166 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-BTTTT ngày 19/01/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 627/TTr-STTTT ngày 27/6/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La (có Quy định kèm theo).

**Điều 2.** Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử theo quy định này là một cơ sở đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu trong thực thi công vụ và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua - khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX. NQ, 40 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Thủy**

## **QUY ĐỊNH**

**Về Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin,  
Trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 09/8/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), Trang thông tin điện tử (TTĐT) trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp sở); UBND các huyện, thành phố (gọi chung là các cơ quan nhà nước cấp huyện).

#### **Điều 3. Mục đích đánh giá, xếp hạng**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT trong cơ quan nhà nước nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.

2. Giúp UBND tỉnh, lãnh đạo các cơ quan theo dõi, phát hiện chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành.

3. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong ứng dụng CNTT nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của cơ quan nhà nước phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép cơ quan nhà nước có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

3. Quá trình đánh giá, xếp hạng phải tuân thủ các tiêu chí đánh giá và phù hợp với đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá**

1. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp sở gồm các hạng mục chính sau:

- a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT;
- b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan;
- c) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp;
- d) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- đ) Nhân lực CNTT;
- e) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp sở được quy định tại **Phụ lục IA**.

2. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp huyện gồm các hạng mục chính sau:

- a) Hạ tầng kỹ thuật CNTT khối UBND huyện;
- b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan;
- c) Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp;
- d) Ứng dụng CNTT tại cấp xã;
- đ) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;
- e) Nhân lực CNTT;
- g) Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp huyện được quy định tại **Phụ lục IB**.

3. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang TTĐT trong các cơ quan nhà nước cấp sở, cấp huyện gồm các tiêu chí chính sau:

- a) Thông tin giới thiệu;
- b) Tin tức, sự kiện;
- c) Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách;

- d) Thông tin chỉ đạo điều hành;
- đ) Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển;
- e) Văn bản quy phạm pháp luật;
- g) Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công;
- h) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến;
- i) Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân;
- k) Chức năng hỗ trợ trên trang Thông tin điện tử;
- l) Đảm bảo quy định khác.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Trang TTĐT trong các cơ quan nhà nước cấp sở, cấp huyện được quy định tại **Phụ lục II A, II B**.

### **Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng và công bố kết quả**

1. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào tình hình thực tế triển khai tại đơn vị, tự tiến hành đánh giá kết quả hoạt động triển khai ứng dụng CNTT theo mẫu Phụ lục tại Điều 5 Quy định này, gửi kết quả về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 20 tháng 9.

Cơ quan, đơn vị gửi phiếu đánh giá chậm (*sau 05 ngày kể từ ngày 20 tháng 9 hàng năm*) hoặc không gửi phiếu đánh giá sẽ không được đánh giá, xếp hạng và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh do không thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Trên cơ sở kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu.

3. Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xác định mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin, Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố vào tháng 12 của năm đánh giá.

### **Điều 7. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng**

Cơ sở thẩm định, đánh giá, xếp hạng:

1. Số liệu cung cấp của các cơ quan, đơn vị theo mẫu Phụ lục tại Điều 5 Quy định này.

2. Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp.

3. Kết quả khảo sát thực tế (*nếu có*).

### **Điều 8. Phương pháp đánh giá, xếp hạng**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí, hạng mục,

quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của từng cơ quan.

2. Việc đánh giá, xếp hạng Trang TTĐT của cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí quy định tại Khoản 3, Điều 5 Quy định này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng Trang TTĐT của từng cơ quan.

### **Điều 9. Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT**

1. Việc xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá ứng dụng của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 85 điểm trở lên; mức Khá: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm; mức Trung bình: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm; mức Yếu: là đơn vị có tổng điểm dưới 50 điểm.

2. Việc xếp hạng Trang TTĐT của cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá Trang TTĐT của từng cơ quan để xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 80; mức Khá: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 65 và nhỏ hơn 80; mức Trung bình: là đơn vị có điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 50 và nhỏ hơn 65; mức Yếu: là đơn vị có điểm đánh giá nhỏ hơn 50.

3. Thực hiện xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT theo 2 nhóm cơ quan bao gồm:

- Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT các cơ quan nhà nước cấp sở.

- Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT các cơ quan nhà nước cấp huyện.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị**

1. Tổ chức thực hiện đánh giá kết quả ứng dụng CNTT, hoạt động của Trang TTĐT đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng quy định này.

2. Tạo điều kiện phối hợp để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định, xác minh số liệu do cơ quan, đơn vị cung cấp.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị.

## **Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì tổng hợp phiếu đánh giá mức độ ứng dụng CNTT, Trang TTĐT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các tiêu chí đánh giá về ứng dụng CNTT, Trang TTĐT phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La.

## **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

Đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo và tham mưu UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. / ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Thủy**

**Phụ lục IA**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP SỞ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **2166** /QĐ-UBND ngày **09/8/2017**  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp sở.

**1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:**

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 10 điểm;
- Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan: 25 điểm;
- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 35 điểm;
- Công tác đảm bảo an toàn thông tin: 10 điểm;
- Nhân lực CNTT: 10 điểm;
- Môi trường tổ chức và chính sách: 10 điểm.

**2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí 06 hạng mục A, B, C, D, E, G dưới đây:**

TT	Các tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>A. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT</b>				<b>10</b>
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ máy tính/CBCC của sở</b> = Tổng số máy tính/tổng số CBCC của sở (không tính bảo vệ, lái xe, tạp vụ)	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	Tỷ lệ x 2	2
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ % máy tính kết nối Internet của sở</b> = Tổng số máy tính của sở được kết nối Internet/Tổng số máy tính của sở (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
<b>3</b>	<b>Hệ thống máy chủ của cơ quan</b>	Có	1	1
		Không có	0	
<b>4</b>	<b>Hệ thống mạng nội bộ (LAN) có dây</b>	Có	2	2
		Không có	0	
<b>5</b>	<b>Hệ thống tường lửa bảo vệ cho hệ thống mạng LAN</b>	Có	1	1
		Không có	0	
<b>6</b>	<b>Hệ thống sao lưu, đảm bảo an toàn dữ liệu cho hệ thống mạng LAN</b>	Có	1	1
		Không có	0	
<b>7</b>	<b>Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng</b>	Có	1	1
		Không có	0	

<b>B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ CƠ QUAN</b>				<b>25</b>
<b>1</b>	<b>Sử dụng thư điện tử công vụ tên miền sonla.gov.vn</b>			5
	Tỷ lệ % CBCC thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc ( <i>truy cập nhiều hơn 01 lần/ngày</i> )	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 5	
<b>2</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành</b>			12
<b>2.1</b>	Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tại sở			10
	Mức độ sử dụng	Ứng dụng phần mềm trong toàn cơ quan để:		
		- Tiếp nhận, phân chia văn bản điện tử đến	2	
		- Trình, thẩm định dự thảo, phát hành VB điện tử đi	3	
		- Lập hồ sơ công việc ( <i>gắn các văn bản đi, đến có chung mã hồ sơ vào cùng 1 HSCV</i> )	2	
		- Thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo, thông báo lịch công tác của cơ quan, các chương trình, kế hoạch.....	2	
- Cập nhật, chia sẻ tài liệu, VB của ngành, lĩnh vực	1			
<b>2.2</b>	Triển khai phần mềm đến 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc			2
<b>3</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý cán bộ công chức viên chức</b>	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
<b>4</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý tài chính - Kế toán</b>	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
<b>5</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý tài sản</b>	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
<b>6</b>	<b>Sử dụng các phần mềm chuyên ngành khác</b> ( <i>ngoài các phần mềm kể trên</i> )	- 1 phần mềm (chỉ ứng dụng trong nội bộ cơ quan) được 1 điểm - Tổng điểm tối đa không quá 3 điểm		3
<b>7</b>	<b>Gửi nhận văn bản điện tử</b> Tỷ lệ % văn bản điện tử đi = (Tổng số văn bản gửi đi bằng đường điện tử/tổng số văn bản gửi đi) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
<b>C. ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP</b>				<b>35</b>
<b>1</b>	<b>Ứng dụng Một cửa điện tử (MCĐT)</b>			14



1.1	Mức độ sử dụng	Ứng dụng phần mềm tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc có liên quan đến giải quyết TTHC, trong đó:			8
		- Lãnh đạo sở, các phòng ban, đơn vị cập nhật đầy đủ trạng thái giải quyết hồ sơ trên phần mềm	2		
		- Lãnh đạo sở, lãnh đạo phòng/lãnh đạo đơn vị và chuyên viên thực hiện trao đổi ý kiến xử lý, chỉ đạo, gắn dự thảo văn bản kết quả lên phần mềm	3		
		- Gắn kết quả giải quyết hồ sơ lên phần mềm trước khi kết thúc hồ sơ	3		
1.2	Kết quả giải quyết TTHC qua phần mềm				6
	Tỷ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT = (Tổng số TTHC giải quyết tại MCĐT/Tổng số TTHC của sở) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3		3
	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết qua MCĐT = (Tổng số HS giải quyết qua MCĐT/Tổng số HS tiếp nhận và giải quyết của sở) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3		3
2	<b>Cung cấp thông tin lên Cổng/Trang TTĐT</b>				13
2.1	Cổng/Trang TTĐT của cơ quan có tổng điểm xếp loại đạt từ:	85-100 điểm	10	10	
		70-<85 điểm	8		
		55-<70 điểm	6		
		40-<55 điểm	4		
		30-<40 điểm	2		
		Còn lại	0		
2.2	Trang TTĐT của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc				
	Tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp trực thuộc có Trang TTĐT riêng, liên kết với Trang TTĐT của sở chủ quản	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3		3
3	<b>Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến</b>				8
3.1	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cung cấp trên Trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh *Cách tính % = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/55%) x điểm tối đa (Đạt 55% trở lên được điểm tối đa; dưới 10% không được tính điểm)	Tỷ lệ % x 3		3

3.2	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên Trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh *Cách tính % = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/30%) x điểm tối đa (Đạt 30% trở lên được điểm tối đa)	Tỷ lệ % x 2	2
3.3	Tỷ lệ % hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 3 *Cách tính % = (Số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 3/Tổng số hồ sơ thực tế cần giải quyết đối với các dịch vụ đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 3) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/30%) x điểm tối đa (Đạt 30% trở lên được điểm tối đa; dưới 10% không được tính điểm)	Tỷ lệ % x 2	2
3.4	Tỷ lệ % hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4 *Cách tính % = (Số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4/Tổng số hồ sơ thực tế cần giải quyết đối với các dịch vụ đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 4) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/30%) x điểm tối đa (Đạt 30% trở lên được điểm tối đa; dưới 30% không được tính điểm)	Tỷ lệ % x 1	1
<b>D. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN</b>				<b>10</b>
1	Nội quy, quy chế về việc đảm bảo an toàn thông tin áp dụng cho CBCC trong nội bộ cơ quan	Có	2	2
		Không có	0	
2	Tỷ lệ % máy tính của sở được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
3	Bố trí máy tính dành riêng cho soạn thảo văn bản mật (không kết nối mạng LAN, Internet)	Có	1	1
		Không có	0	
4	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	1	1
		Không có	0	
5	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có	1	1
		Không có	0	
6	Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	1	1
		Không có	0	
7	Tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT của cơ quan	Có	1	1
		Không có	0	
8	Cán bộ phụ trách an toàn thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	1	1
		Không có	0	

E. NHÂN LỰC CNTT				10
1	Cán bộ chuyên trách CNTT	Có cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên	3	3
		Có cán bộ chuyên trách CNTT trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông	2	
		Bố trí cán bộ kiêm nhiệm CNTT ( <i>trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác</i> )	1	
		Không có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT	0	
2	Tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của cơ quan	Thực hiện đầy đủ các văn bản, báo cáo, tham gia ý kiến theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông	<i>thiếu 2 VB/năm trừ 2 điểm</i>	2
3	Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về CNTT do tỉnh tổ chức	Tham gia đầy đủ	2	2
		Tham gia nhưng không đầy đủ	1	
		Không tham gia	-1	
4	Trình độ CNTT của CBCC trong cơ quan			
	Tỷ lệ % CBCC của sở ( <i>không tính tạp vụ, lái xe</i> ) đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT theo Thông tư 03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
G. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH				10
1	Kế hoạch hàng năm về phát triển ứng dụng CNTT toàn ngành hoặc cơ quan	Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 85-100%	4	4
		Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 70-85%	3	
		Không	0	
2	Ban hành các Quy chế, quy định để quản lý và sử dụng các HTTT như: Quy chế Trang TTĐT, phần mềm QLVB&ĐH, Một cửa điện tử/DVC	Ban hành đầy đủ quy định cho từng hệ thống	3	3
		Thiếu quy định của 1 hệ thống	2	
		Thiếu quy định từ 2 hệ thống trở lên	0	
3	Ban hành các văn bản khác để chỉ đạo ứng dụng CNTT của cơ quan ( <i>không kể các văn bản trên</i> )	Số văn bản ban hành > 5	3	3
		Số văn bản ban hành > 2	2	
		Còn lại	0	
<b>Tổng điểm</b>				<b>100</b>

### **Ghi chú:**

Tại phần C, Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp, đối với các cơ quan không có tổ chức Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 (do tính chất đặc thù riêng) thì điểm phần này được tính theo công thức sau:

$$X = \frac{\text{Số điểm thực tế Hạng mục B} + \text{Số điểm thực tế TC2}}{\text{Số điểm tối đa Hạng mục B} + \text{Số điểm tối đa TC2}} \times 22$$

Trong đó:

- X là tổng điểm Tiêu chí 1 (Ứng dụng Một cửa điện tử) và Tiêu chí 3 (Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến).

- Số điểm thực tế hạng mục B: Là số điểm hạng mục Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan mà thực tế đơn vị đạt được.

- Số điểm tối đa hạng mục B: Là số điểm tối đa của hạng mục Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của cơ quan.

- Số điểm thực tế TC2: Là số điểm thực tế của Tiêu chí 2 (Cung cấp thông tin lên Cổng/Trang thông tin điện tử) mà thực tế đơn vị đạt được.

- Số điểm tối đa TC2: Là số điểm tối đa của Tiêu chí 2 (Cung cấp thông tin lên Cổng/Trang thông tin điện tử).

- 22: Là điểm tối đa của Tiêu chí 1 + Tiêu chí 3

**Vậy:**

$$\text{Số điểm TC1} = (14/22) * X$$

$$\text{Số điểm TC3} = (8/22) * X$$

**Phụ lục IB**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2166 /QĐ-UBND ngày 09/8/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước cấp Huyện.

**1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:**

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT khối UBND huyện: 5 điểm;
- Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ cơ quan: 25 điểm;
- Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp: 30 điểm;
- Ứng dụng CNTT tại cấp xã, phường, thị trấn: 15 điểm;
- Công tác đảm bảo an toàn thông tin: 5 điểm;
- Nhân lực CNTT: 10 điểm;
- Môi trường tổ chức và chính sách: 10 điểm.

**2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí 07 hạng mục A, B, C, D, E, G, H dưới đây:**

TT	Các tiêu chí	Cách tính điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>A. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT</b>				<b>5</b>
<b>1</b>	<b>Hiện trạng sử dụng máy tính và kết nối Internet</b>			<b>2</b>
<b>1.1</b>	<b>Tỷ lệ máy tính của UBND huyện</b> = Tổng số máy tính/tổng số CBCC của huyện ( <i>không tính bảo vệ, lái xe, tạp vụ</i> )	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa ( <i>Tối đa không quá 1 điểm</i> )	Tỷ lệ x 1	1
<b>1.2</b>	<b>Tỷ lệ % máy tính kết nối Internet của huyện</b> = Tổng số máy tính của sở được kết nối Internet/Tổng số máy tính ở Văn phòng và các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện ( <i>trừ máy tính soạn thảo văn bản mật</i> ) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
<b>2</b>	<b>Hệ thống mạng LAN của UBND huyện</b>			<b>2</b>
<b>2.1</b>	Hệ thống mạng LAN kết nối các phòng ban chuyên môn của UBND huyện	Có	1	1
		Không có	0	
<b>2.2</b>	Hệ thống tường lửa bảo vệ cho hệ thống mạng LAN	Có	1	1
		Không có	0	
<b>3</b>	<b>Kết nối mạng truyền số liệu</b>	Có	1	1

	<b>chuyên dùng</b>	Không có	0	
<b>B. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG NỘI BỘ CƠ QUAN</b>				<b>25</b>
<b>1</b>	<b>Sử dụng thư điện tử công vụ tên miền sonla.gov.vn</b>			
	Tỷ lệ % CBCC của huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc ( <i>truy cập nhiều hơn 01 lần/ngày</i> )	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 5	5
<b>2</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành</b>			12
	Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tại huyện			
<b>2.1</b>	Mức độ sử dụng	Ứng dụng phần mềm tại Văn phòng và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện để:		9
		- Tiếp nhận, phân chia văn bản điện tử đến	2	
		- Trình, thẩm định dự thảo, phát hành VB điện tử đi	3	
		- Lập hồ sơ công việc ( <i>gắn các văn bản đi, đến có chung mã hồ sơ vào cùng 1 HSCV</i> )	1	
		- Thông tin chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo, thông báo lịch công tác của cơ quan, các chương trình, kế hoạch.....	2	
		- Cập nhật, chia sẻ tài liệu, văn bản dùng chung	1	
<b>2.2</b>	Triển khai phần mềm đến 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện			1
<b>2.3</b>	Việc gửi – nhận văn bản điện tử giữa các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện và UBND xã phải đảm bảo liên thông ngang – dọc trong và ngoài cơ quan			2
<b>3</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý cán bộ công chức viên chức</b>	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
<b>4</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý tài chính - Kế toán</b>	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
<b>5</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý tài sản</b>	Có sử dụng	1	1
		Không sử dụng	0	
<b>6</b>	<b>Sử dụng các phần mềm chuyên ngành khác (<i>ngoài các phần mềm kê trên</i>)</b>	> 5 phần mềm	1	2
		< 5 phần mềm	0	
<b>7</b>	<b>Gửi nhận văn bản điện tử (VBĐT)</b>			3

7.1	<b>Tỷ lệ % VBĐT đi của HĐND &amp; UBND huyện</b> = (Tổng số văn bản đi gửi bằng điện tử/Tổng số văn bản đi của HĐND và UBND huyện) x 100%		Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
7.2	<b>Tỷ lệ % VBĐT đi của các phòng, cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện</b> = (Tổng số văn bản đi gửi bằng điện tử/Tổng số văn bản đi của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện) x 100%		Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
<b>C. ỨNG DỤNG CNTT PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP</b>					<b>30</b>
<b>1</b>	<b>Ứng dụng Một cửa điện tử (MCĐT)</b>				<b>14</b>
1.1	Mức độ sử dụng	Ứng dụng phần mềm tại các phòng ban chuyên môn có liên quan đến giải quyết TTHC, trong đó:			8
		- Lãnh đạo UBND huyện, các phòng CM cập nhật đầy đủ trạng thái giải quyết hồ sơ trên phần mềm		2	
		- Lãnh đạo UBND huyện, lãnh đạo phòng chuyên môn và chuyên viên thực hiện trao đổi ý kiến xử lý, chỉ đạo, gắn dự thảo văn bản kết quả lên phần mềm		2	
		- Gắn kết quả giải quyết hồ sơ lên phần mềm trước khi kết thúc hồ sơ		2	
		- Phần mềm liên thông đến cấp xã		2	
Áp dụng phần mềm để giải quyết TTHC					6
1.2	Tỷ lệ % TTHC giải quyết tại MCĐT = (Tổng số TTHC giải quyết tại MCĐT/Tổng số TTHC của huyện) x 100%		Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết qua MCĐT = (Tổng số HS giải quyết qua MCĐT/Tổng số HS tiếp nhận và giải quyết của UBND huyện) x 100%		Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 3	3
<b>2</b>	<b>Cung cấp thông tin lên Cổng/Trang TTĐT</b>				
	Cổng/Trang TTĐT của huyện có tổng điểm xếp loại đạt từ:		85-100 điểm	8	8
			70-<85 điểm	6	
			55-<70 điểm	4	
			40-<55 điểm	2	
			30-<40 điểm	1	
			Còn lại	0	
<b>3</b>	<b>Cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến</b>				<b>8</b>

3.1	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cung cấp trên Trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh *Cách tính % = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/55%) x điểm tối đa (Đạt 55% trở lên được điểm tối đa; dưới 20% không được tính điểm)	Tỷ lệ % x 3	3
3.2	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cung cấp trên Trang TTĐT của cơ quan hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh *Cách tính % = (Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/30%) x điểm tối đa (Đạt 30% trở lên được điểm tối đa)	Tỷ lệ % x 2	2
3.3	Tỷ lệ % hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 3 *Cách tính % = (Số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 3/Tổng số hồ sơ thực tế cần giải quyết đối với các dịch vụ đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 3) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/40%) x điểm tối đa (Đạt 40% trở lên được điểm tối đa; dưới 20% không được tính điểm)	Tỷ lệ % x 2	2
3.4	Tỷ lệ % hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4 *Cách tính % = (Số hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết trực tuyến ở mức độ 4/Tổng số hồ sơ thực tế cần giải quyết đối với các dịch vụ đã cung cấp trực tuyến ở mức độ 4) x 100%	Điểm = (Tỷ lệ %/40%) x điểm tối đa (Đạt 40% trở lên được điểm tối đa; dưới 40% không được tính điểm)	Tỷ lệ % x 1	1
<b>D. ỨNG DỤNG CNTT TẠI CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN</b>				<b>15</b>
<b>1</b>	<b>Hiện trạng sử dụng máy tính và kết nối Internet tại cấp xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã)</b>			<b>3</b>
1.1	Tỷ lệ máy tính của UBND xã = Tổng số máy tính của UBND các xã/Tổng số xã của huyện	Điểm = (Tỷ lệ/12) x điểm tối đa (từ 12 máy trở lên được điểm tối đa)	Tỷ lệ x 1	1
1.2	Tỷ lệ % máy tính kết nối Internet ở cấp xã = (Tổng số máy tính kết nối Internet của UBND các xã/Tổng số máy tính của UBND các xã) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
1.3	Tỷ lệ % UBND xã có mạng LAN = (Tổng số UBND xã có mạng LAN/Tổng số UBND xã trên địa bàn huyện) x 100%	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1



<b>2</b>	<b>Ứng dụng CNTT tại cấp xã</b>			10
<b>2.1</b>	<b>Sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành qua mạng</b>			4
	Tỷ lệ % xã triển khai sử dụng phần mềm QLVB&DH qua mạng	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
	Tỷ lệ % VBĐT đi của UBND xã phát hành và gửi qua phần mềm QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
<b>2.2</b>	<b>Triển khai, sử dụng phần mềm một cửa điện tử</b>			3
	Tỷ lệ % xã triển khai sử dụng phần mềm một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
	Tỷ lệ % TTHC cấp xã được giải quyết qua phần mềm một cửa điện tử cấp xã	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
	Tỷ lệ % TTHC cấp xã liên thông qua phần mềm một cửa điện tử lên huyện	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
<b>2.3</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Trang TTĐT của xã</b>			3
	Tỷ lệ % xã có Trang TTĐT riêng, liên kết với Trang TTĐT của huyện	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
	Tỷ lệ % dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 của xã được cung cấp trên Trang TTĐT	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
<b>3</b>	<b>Trình độ CNTT tại cấp xã</b>			
	Tỷ lệ % CBCC chuyên trách xã biết sử dụng máy tính và Internet	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
<b>E. CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN</b>				<b>5</b>
<b>1</b>	Nội quy, quy chế về việc đảm bảo an toàn thông tin áp dụng cho CBCC trong nội bộ cơ quan	Có	1	1
		Không có	0	
<b>2</b>	Tỷ lệ % máy tính của huyện được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 1	1
<b>3</b>	Bố trí máy tính dành riêng cho soạn thảo văn bản mật ( <i>không kết nối mạng LAN, Internet</i> )	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
<b>4</b>	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
<b>5</b>	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
<b>6</b>	Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	0.5	0.5
		Không có	0	

7	Tổ chức đánh giá, kiểm tra an toàn thông tin định kỳ hàng năm cho hệ thống CNTT của cơ quan	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
8	Cán bộ phụ trách an toàn thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	0.5	0.5
		Không có	0	
<b>G. NHÂN LỰC CNTT</b>				<b>10</b>
1	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>	Có cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên	3	3
		Có cán bộ chuyên trách CNTT trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông	2	
		Bổ trí cán bộ kiêm nhiệm CNTT ( <i>trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác</i> )	1	
		Không có cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT	0	
2	<b>Tham mưu, tổ chức triển khai ứng dụng CNTT của cơ quan</b>	Thực hiện đầy đủ các văn bản, báo cáo, tham gia ý kiến theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông	<i>thiếu 2 VB/năm trừ 2 điểm</i>	2
3	<b>Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về CNTT do tỉnh tổ chức</b>	Tham gia đầy đủ	2	2
		Tham gia nhưng không đầy đủ	1	
		Không tham gia	-1	
4	<b>Bồi dưỡng về CNTT cho CBCC tại địa phương</b>	Có tổ chức các lớp bồi dưỡng	1	1
		Không tổ chức bồi dưỡng	0	
5	<b>Trình độ CNTT của CBCC trong cơ quan</b>			
	Tỷ lệ % CBCC của huyện ( <i>không tính tạp vụ, lái xe</i> ) đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT theo Thông tư 03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Điểm = Tỷ lệ % x điểm tối đa	Tỷ lệ % x 2	2
<b>H. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH</b>				<b>10</b>
1	Kế hoạch hàng năm về phát triển ứng dụng CNTT của UBND huyện	Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 85-100%	3	3
		Có, mức độ hoàn thành kế hoạch đạt 70-85%	2	
		Không có	0	
2	Ban hành các Quy chế, quy định để quản lý và sử dụng các HTTT như: Quy chế Trang TTĐT, phần mềm QL VB&ĐH, Một cửa điện tử/DVC	Ban hành đầy đủ quy định cho từng hệ thống	2	2
		Thiếu quy định của 1 hệ thống	0	

3	Ban hành các văn bản khác để chỉ đạo ứng dụng CNTT của cơ quan (không kể các văn bản trên)	Số văn bản ban hành > 7	3	3
		Số văn bản ban hành > 3	2	
		Còn lại	0	
4	Mức độ quan tâm của lãnh đạo huyện đối với ứng dụng CNTT			2
4.1	Lãnh đạo phụ trách CNTT tại cơ quan (trực tiếp chỉ đạo ứng dụng CNTT)	Là thủ trưởng cơ quan	1	1
		Không phải thủ trưởng cơ quan	0	
4.2	Bố trí ngân sách huyện chi cho ứng dụng CNTT	Có bố trí > 300 triệu đồng	1	1
		Bố trí < 300 triệu đồng	0	
<b>Tổng số điểm:</b>				<b>100</b>

**Phụ lục II**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP SỞ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2166 /QĐ-UBND ngày 09 /8/2017*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước cấp sở.

**1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:**

- Thông tin giới thiệu: 8 điểm;
- Tin tức, sự kiện: 10 điểm;
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: 10 điểm;
- Thông tin chỉ đạo điều hành: 13 điểm;
- Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 10 điểm;
- Văn bản quy phạm pháp luật: 11 điểm;
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công: 10 điểm;
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 9 điểm;
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân: 7 điểm;
- Chức năng hỗ trợ trên trang thông tin điện tử: 7 điểm;
- Đảm bảo quy định khác: 5 điểm.

**2. Chi tiết cho điểm 11 tiêu chí dưới đây:**

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm
1	Thông tin giới thiệu	8		
a	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1/0.5
			Không đăng tải	0
c	Bài viết giới thiệu tóm lược sự hình thành và phát triển của cơ quan	1	Có	1
			Không	0

d	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan ( <i>họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong cơ quan</i> )	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
đ	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan ( <i>địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin</i> )	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
e	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền ( <i>họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i> )	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
<b>2</b>	<b>Tin tức, sự kiện</b>	<b>10</b>		
a	Tổng số tin tự biên tập đã đăng ( <i>không tính tin sưu tầm</i> ) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	7	> 50 tin	7
			10 tin 1 điểm	...
			11-20 tin	1
			< 10 tin	0
b	Tổng số bài viết tự biên tập đã đăng ( <i>không tính bài sưu tầm</i> ) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	3	> 15 bài	3
			11-15 bài	2
			7-10 bài	1
			< 6 bài	0
<b>3</b>	<b>Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách</b>	<b>10</b>		
a	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	5	> 15 tin, bài	5
			11-15 tin, bài	4
			6-10 tin, bài	3
			2-5 tin, bài	2
b	Số văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin, bài viết	5	> 15 văn bản	5
			11-15 văn bản	4
			6-10 văn bản	3
			2-5 văn bản	2
<b>4</b>	<b>Thông tin chỉ đạo, điều hành</b>	<b>13</b>		
a	Tổng số văn bản chỉ đạo, điều hành đã đăng tải	8	> 160 văn bản	8
			140-160 văn bản	7
			20 văn bản 1 điểm	...
			20-40 văn bản	1
			< 20 văn bản	0
b	Văn bản chỉ đạo điều hành đủ các mục: Hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tải file	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Quyết định ( <i>hoặc tin, bài</i> ) về khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động	2	>5	2
			1-5	1

	trong lĩnh vực QLNN của cơ quan		0	0
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
<b>5</b>	<b>Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển</b>	<b>10</b>		
a	Có đăng tải chiến lược, định hướng, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 5,10,... năm	4	Có	4
			Không	0
b	Có đăng tải kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực năm hiện tại	3	Có	3
			Không	0
c	Có đăng tải kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 5, 10, ... năm	3	Có	3
			Không	0
<b>6</b>	<b>Văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>11</b>		
a	Đăng tải văn bản QPPL do cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng trong năm và các văn bản QPPL còn hiệu lực trong vòng 10 năm	6	Đầy đủ	6
			Không đầy đủ	5/4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Văn bản QPPL đủ các mục: Hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tải file	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	1	Có	1
			Không	0
d	Liên kết đọc các văn bản QPPL có liên quan ( <i>văn bản của Trung ương, HĐND, UBND tỉnh</i> )	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
<b>7</b>	<b>Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công</b>	<b>10</b>		
a	Danh sách các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công trong năm ( <i>danh sách các dự án chuẩn bị đầu tư, đang triển khai, đã hoàn thành</i> )	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Thông tin dự án: Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
<b>8</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>9</b>		
a	Có mục “Dịch vụ công trực tuyến” thông báo danh mục dịch vụ công trực tuyến, mức độ của các dịch vụ, phân loại theo ngành, lĩnh vực	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> )	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0

c	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> )	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
d	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, hoặc có liên kết sang cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> ). Cách tính% = (số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	2	Đạt 55% trở lên	2
			Đạt 31-55%	1
			Đạt 11-30%	0.5
			<10%	0
đ	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, hoặc có liên kết sang cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> ). Cách tính% = (số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	1	Đạt 30% trở lên	1
			Đạt 11-30%	0.5
			<10%	0
<b>9</b>	<b>Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân</b>	<b>7</b>		
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Chức năng: Nội dung cần xin ý kiến, thời hạn tiếp nhận ý kiến, xem nội dung các ý kiến đã đóng góp, nhận ý kiến đóng góp mới	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
<b>10</b>	<b>Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử</b>	<b>7</b>		
a	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân: gửi câu hỏi, gửi ý kiến, theo dõi trả lời câu hỏi	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin, cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Có mục Trao đổi – Hỏi đáp: đăng câu hỏi, trả lời đối với những vấn đề có liên quan chung	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết...)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Có các đường liên kết đến trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác trong tỉnh, Bộ, ngành có liên quan	0.5	Có	0.5
			Không	0

g	Mỗi tin bài có chức năng in ấn và lưu trữ	0.5	Có	0.5
			Không	0
h	Sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011	0.5	Có	0.5
			Không	0
i	Có sơ đồ website thể hiện đầy đủ, chính xác cây cấu trúc các hạng mục thông tin của trang thông tin điện tử; đảm bảo liên kết đúng tới các mục thông tin hoặc chức năng tương ứng	0.5	Có	0.5
			Không	0
k	Tại mỗi trang thông tin có đường liên kết đến Trang chủ; mục Giới thiệu; Liên hệ, Sơ đồ trang	0.5	Có	0.5
			Không	0
l	Có chức năng tương thích trên các thiết bị di động	0.5	Có	0.5
			Không	0
<b>11</b>	<b>Đảm bảo quy định khác</b>	<b>5</b>		
a	Có Ban biên tập: Trưởng ban, phó ban, thành viên	0.5	Có	0.5
			Không	0
b	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của trang	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có kinh phí hàng năm duy trì hoạt động của trang thông tin, ban biên tập	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của trang thông tin ( <i>hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ</i> )	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Tên miền đúng quy định: tencoquan.sonla.gov.vn	1	Đúng quy định	1
			Sai quy định	0
e	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định	2	Có	2
			Không	0

**Ghi chú:**

*Tại mục 8. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đối với các cơ quan không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 (do tính chất đặc thù riêng) thì điểm phần này được tính theo công thức sau:*

$$X = \frac{\text{Tổng điểm thực tế các tiêu chí 1,2,3,4,5,6,7,9,10,11}}{91} \times 9$$

Trong đó:

- X là số điểm của Tiêu chí 8. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
- 91: Tổng điểm tối đa các tiêu chí 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11. ✓
- 9: Là điểm tối đa của Tiêu chí 8.



**Phụ lục IIB**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2166 /QĐ-UBND ngày 09 /8/2017*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng trang thông tin điện tử trong các cơ quan nhà nước cấp huyện.

**1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm các hạng mục chính sau:**

- Thông tin giới thiệu: 8 điểm;
- Tin tức, sự kiện: 10 điểm;
- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: 10 điểm;
- Thông tin chỉ đạo điều hành: 13 điểm;
- Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 10 điểm;
- Văn bản quy phạm pháp luật: 11 điểm;
- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công: 10 điểm;
- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 9 điểm;
- Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân: 7 điểm;
- Chức năng hỗ trợ trên trang thông tin điện tử: 7 điểm;
- Đảm bảo quy định khác: 5 điểm.

**2. Chi tiết cho điểm 11 tiêu chí dưới đây:**

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm
<b>1</b>	<b>Thông tin giới thiệu</b>	<b>8</b>		
a	Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
b	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Bản đồ địa giới hành chính đến cấp phường, xã	1	Có đăng tải	1
			Không đăng tải	0
d	Điều kiện tự nhiên	1	Có đăng tải	1
			Không đăng tải	0

đ	Lịch sử, truyền thống văn hóa	1	Có đăng tải	1
			Không đăng tải	0
e	Di tích, danh thắng	1	Có đăng tải	1
			Không đăng tải	0
g	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan ( <i>họ tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo trong cơ quan</i> )	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
h	Thông tin giao dịch chính thức của cơ quan ( <i>địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin</i> )	0.5	Đầy đủ	0.5
			Không đầy đủ	0
i	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền ( <i>họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i> )	0.5	Đầy đủ	0.5
			Không đầy đủ	0
<b>2</b>	<b>Tin tức, sự kiện</b>	<b>10</b>		
a	Tổng số tin tự biên tập đã đăng ( <i>không tính tin sưu tầm</i> ) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	7	> 210 tin	7
			30 tin 1 điểm	...
			31-80 tin	1
			< 30 tin	0
b	Tổng số bài viết tự biên tập đã đăng ( <i>không tính bài sưu tầm</i> ) về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	3	> 90 bài	3
			61-90 bài	2
			31-60 bài	1
			< 30 bài	0
<b>3</b>	<b>Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách</b>	<b>10</b>		
a	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	5	> 30 tin, bài	5
			26-30 tin, bài	4
			21-25 tin, bài	3
			16-20 tin, bài	2
			11-15 tin, bài	1
			<10 tin, bài	0
b	Số văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin, bài viết	5	> 30 văn bản	5
			26-30 văn bản	4
			21-25 văn bản	3
			16-20 văn bản	2
			11-15 văn bản	1
			<10 văn bản	0
<b>4</b>	<b>Thông tin chỉ đạo, điều hành</b>	<b>13</b>		

a	Tổng số văn bản chỉ đạo, điều hành đã đăng tải	8	> 320 văn bản	8
			280-320 văn bản	7
			40 văn bản 1 điểm	...
			40-80 văn bản	1
			< 40 văn bản	0
b	Văn bản chỉ đạo điều hành đủ các mục: Hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tải file	1	Đầy đủ	1
			Không đầy đủ	0.5
			Không đăng tải	0
c	Quyết định ( <i>hoặc tin, bài</i> ) về khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực QLNN của cơ quan	2	>10	2
			5-10	1
			<5	0
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
<b>5</b>	<b>Thông tin chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển</b>	<b>10</b>		
a	Có đăng tải chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển địa phương	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có đăng tải chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Có đăng tải quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
d	Có đăng tải quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
đ	Có đăng tải quy hoạch thu gom tái chế xử lý chất thải, thông tin về nguồn thải, khu vực ô nhiễm, sự cố môi trường	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
<b>6</b>	<b>Văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, quy chế</b>	<b>11</b>		
a	Đăng tải văn bản QPPL, các quy định, quy chế thuộc thẩm quyền ban hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện ( <i>Văn bản trong vòng 10 năm trở lại đây và còn hiệu lực</i> )	6	Đầy đủ	6
			Không đầy đủ	5/4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Văn bản đủ các mục: Hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tải file	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy	1	Có	1

	phạm pháp luật, các quy định, quy chế.		Không	0
d	Liên kết đọc các văn bản QPPL có liên quan ( <i>văn bản của Trung ương, UBND tỉnh</i> )	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
<b>7</b>	<b>Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công</b>	<b>10</b>		
a	Danh sách các dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu mua sắm công trong năm ( <i>danh sách các dự án chuẩn bị đầu tư, đang triển khai, đã hoàn thành</i> )	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Thông tin dự án: Tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
<b>8</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>9</b>		
a	Có mục “Dịch vụ công trực tuyến” thông báo danh mục dịch vụ công trực tuyến, mức độ của các dịch vụ, phân loại theo ngành, lĩnh vực	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> )	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
c	Đăng tải dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, hoặc có liên kết sang cổng Hành chính công của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> )	2	Đầy đủ, kịp thời	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
d	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, hoặc có liên kết sang Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> ). Cách tính% = (số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã cung cấp/tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	2	Đạt 55% trở lên	2
			Đạt 31-55%	1
			Đạt 11-30%	0.5
			<10%	0
đ	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, hoặc có liên kết sang Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh ( <i>thông tin về dịch vụ công trực tuyến phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> ). Cách tính% = (số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đã cung cấp/tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan) x 100%	1	Đạt 30% trở lên	1
			Đạt 11-30%	0.5
			<10%	0
<b>9</b>	<b>Lấy ý kiến, góp ý của tổ chức, cá nhân</b>	<b>7</b>		
a	Đăng tải danh sách văn bản pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	5	Đầy đủ	5
			Không đầy đủ	4/3/2/1
			Không đăng tải	0
b	Chức năng: Nội dung cần xin ý kiến, thời hạn	2	Đầy đủ	2

	tiếp nhận ý kiến, xem nội dung các ý kiến đã đóng góp, nhận ý kiến đóng góp mới		Không đầy đủ	1
<b>10</b>	<b>Chức năng hỗ trợ trên Trang thông tin điện tử</b>	<b>7</b>		
a	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định	2	Đầy đủ	2
			Không đầy đủ	1
			Không đăng tải	0
b	Có chức năng tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân: gửi câu hỏi, gửi ý kiến, theo dõi trả lời câu hỏi	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin, cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Có mục Trao đổi – Hỏi đáp: đăng câu hỏi, trả lời đối với những vấn đề có liên quan chung	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết...)	0.5	Có	0.5
			Không	0
e	Có các đường liên kết đến trang thông tin điện tử của các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nhà nước khác trong tỉnh, Bộ, ngành có liên quan	0.5	Có	0.5
			Không	0
g	Mỗi tin bài có chức năng in ấn và lưu trữ	0.5	Có	0.5
			Không	0
h	Sử dụng Bộ mã ký tự chữ Việt Unicode theo tiêu chuẩn 6909:2011	0.5	Có	0.5
			Không	0
i	Có sơ đồ website thể hiện đầy đủ, chính xác cấu trúc các hạng mục thông tin của trang thông tin điện tử; đảm bảo liên kết đúng tới các mục thông tin hoặc chức năng tương ứng	0.5	Có	0.5
			Không	0
k	Tại mỗi trang thông tin có đường liên kết đến Trang chủ; mục Giới thiệu; Liên hệ, Sơ đồ trang	0.5	Có	0.5
			Không	0
l	Có chức năng tương thích trên các thiết bị di động	0.5	Có	0.5
			Không	0
<b>11</b>	<b>Đảm bảo quy định khác</b>	<b>5</b>		
a	Có Ban biên tập: Trưởng ban, phó ban, thành viên	0.5	Có	0.5
			Không	0
b	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của trang	0.5	Có	0.5
			Không	0
c	Có kinh phí hàng năm duy trì hoạt động của trang thông tin, ban biên tập	0.5	Có	0.5
			Không	0
d	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của trang thông tin (hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ)	0.5	Có	0.5
			Không	0
đ	Tên miền đúng quy định: tenhuyen.sonla.gov.vn	1	Đúng quy định	1

			Sai quy định	0
e	Đảm bảo thời gian cung cấp và xử lý thông tin theo quy định	2	Có	2
			Không	0